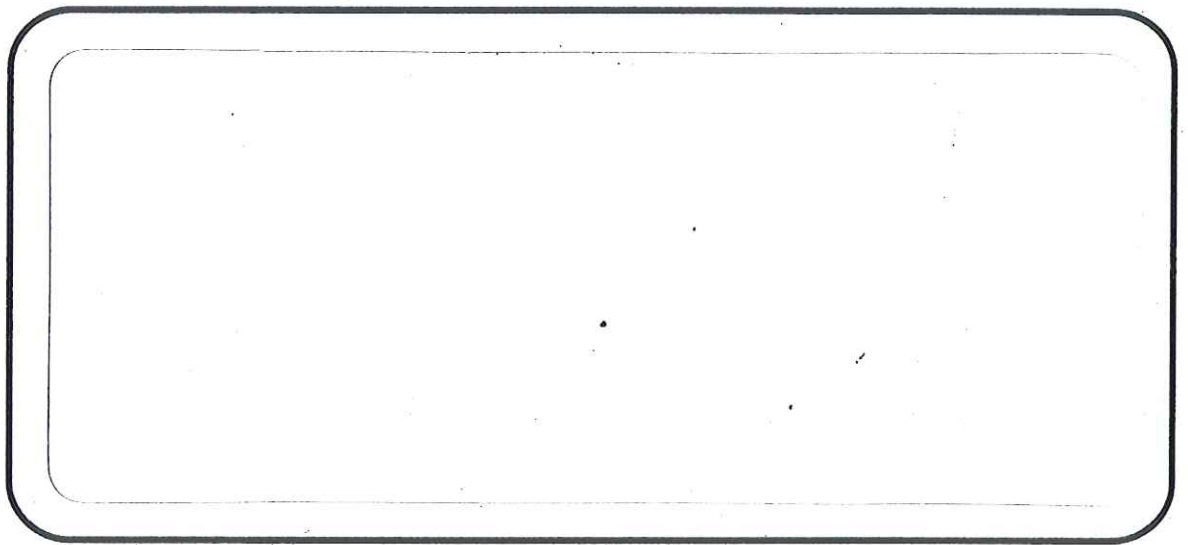


**CPA  
HANOI**

*AicA*



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083  
Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39404 271/125 Fax: 028 39404711

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 0243 974 50 81/82 Fax: 0243 974 50 83

*Hà Nội, tháng 8 năm 2017*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39404 271/125 Fax: 028 39404711

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo công tác soát xét	6
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 35
Phụ lục 01 – Các khoản đầu tư tài chính	36
Phụ lục 02 – Nợ xấu	37
Phụ lục 03 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục 04 – Tăng giảm tài sản cố định vô hình	39
Phụ lục 05 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	40 – 44
Phụ lục 06 – Phải trả người bán	45
Phụ lục 07 - Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu	46
Phụ lục 08 - Báo cáo bộ phận	47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### **Khái quát về công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ- BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 17/03/2017 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên tiếng anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên Viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **589.993.370.000 đồng**

(Bằng chữ: *Năm trăm tám chín tỷ, chín trăm chín ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn*)

### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 39 404271/125

Fax : 028 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : [vtc-hcm@vitranschart.com.vn](mailto:vtc-hcm@vitranschart.com.vn)

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam hiện đang đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội, sàn UPCOM với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337 cổ phiếu

Ngày niêm yết : 26/05/2015

Ngày chính thức giao dịch : 10/06/2015

### **Danh sách và các đơn vị trực thuộc**

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Thông tin về đơn vị trực thuộc</b>
1.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
2.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
3.	VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 39404 271/125 Fax: 028 39 404711**Báo cáo của  
Ban Tổng Giám đốc**  
đính kèm Báo cáo tài chính**Danh sách và địa chỉ Công ty liên kết:**

1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp  
Phương Đông (PDIMEX JSC) Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 18.540.000.000 đồng  
Tỷ lệ nắm giữ: 26,46%

**Danh sách cổ đông góp vốn đến thời điểm 30/06/2017:**

STT	Tên cổ đông	Loại (cổ phần)	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số tiền góp vốn (đồng)
1.	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	35.400.000	60%	354.000.000.000
2.	Cổ đông khác	Phổ thông	23.599.337	40%	235.993.370.000

**Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ**Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:**

**Hội đồng quản trị:**

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	Bầu từ ngày 02/06/2017
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Nguyên Chủ tịch HĐQT	Bầu từ ngày 24/04/2013, miễn nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 27/08/2015
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

**Ban kiểm soát:**

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

**Ban Tổng Giám đốc:**

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 01/09/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 09/05/2013
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 20/05/2015
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm từ 09/05/2013

**Người đại diện theo pháp luật:**

Bà Phạm Thị Cẩm Hà là người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

**Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 47.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 39404 271/125 Fax: 028 39 404711

**Báo cáo của  
Ban Tổng Giám đốc**  
đính kèm Báo cáo tài chính

- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

**PHẠM THỊ CẨM HÀ**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Số: 245/2017/BCKT/BCTC- CPAHANOI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ như đã trình bày từ trang 07 đến trang 47.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Lưu ý đối với người đọc báo cáo

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2017, Công ty có số lỗ lũy kế là 1.228 tỷ đồng, đã vượt quá vốn chủ sở hữu có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động của Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 0132-2013-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.552.377.592</b>	<b>181.268.247.300</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>22.675.659.929</b>	<b>21.592.897.856</b>
1. Tiền	111		22.675.659.929	21.592.897.856
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02a	<b>2.500.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	8.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.673.449.520</b>	<b>86.229.504.109</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	22.368.412.739	37.158.303.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.20	32.202.489.028	29.558.247.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	28.026.084.612	21.436.489.732
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.21	(1.923.536.859)	(1.923.536.859)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>39.540.380.680</b>	<b>41.066.495.212</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	39.540.380.680	41.066.495.212
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.162.887.463</b>	<b>24.379.350.123</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	9.954.514.050	10.150.503.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.22	13.167.458.689	14.108.822.108
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.13	40.914.724	120.024.505
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.482.469.509.092</b>	<b>1.558.854.159.770</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.101.300.000</b>	<b>20.101.300.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	20.101.300.000	20.101.300.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.206.383.628.863</b>	<b>1.291.677.499.611</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.205.779.378.765	1.290.608.506.355
- Nguyên giá	222		2.814.376.241.906	2.814.397.256.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.608.596.863.141)	(1.523.788.749.823)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	604.250.098	1.068.993.256
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.406.891.217)	(6.942.148.059)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.359.700.419</b>	<b>6.518.769.985</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	3.359.700.419	6.518.769.985

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>5.666.920.784</b>	<b>6.246.143.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	254		(1.239.079.216)	(659.857.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>246.957.959.026</b>	<b>234.310.447.174</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27.255.615.244	14.608.103.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	219.702.343.782	219.702.343.782
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.651.021.886.684</b>	<b>1.740.122.407.070</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.274.935.918.188</b>	<b>2.207.656.651.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>370.420.901.195</b>	<b>360.746.316.910</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	114.569.330.895	104.743.619.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.23	2.996.478.455	350.441.614
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	248.023.719	267.878.284
4. Phải trả người lao động	314		39.139.101.722	30.859.670.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30.906.538.653	26.629.948.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	13.611.416.986	26.749.652.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	42.205.846.667	40.829.910.086
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	124.312.729.434	127.794.282.144
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.431.434.664	2.520.914.664
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.904.515.016.993</b>	<b>1.846.910.334.716</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.404.589.178	8.404.589.178
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.896.110.427.815	1.838.505.745.538
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>(623.914.031.504)</b>	<b>(467.534.244.556)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(623.914.031.504)</b>	<b>(467.534.244.556)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.085.761.852	5.056.797.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.228.743.735.848)	(1.072.334.984.588)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(1.072.334.984.588)	(809.689.644.933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(156.408.751.260)	(262.645.339.655)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.651.021.886.684</b>	<b>1.740.122.407.070</b>

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	3	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	272.027.445.588	309.249.288.087
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.862.017.784	4.986.872.508
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	10	VI.3	<b>268.165.427.804</b>	<b>304.262.415.579</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	347.716.713.077	383.695.565.809
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>(79.551.285.273)</b>	<b>(79.433.150.230)</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.002.283.738	10.491.672.125
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	63.243.869.908	61.884.363.049
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.265.639.435	60.688.159.022
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.153.966.644	2.088.731.807
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.263.651.786	20.811.579.486
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(156.210.489.873)</b>	<b>(153.726.152.447)</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	73.432.317	24.672.499.013
12.	Chi phí khác	32	VI.10	294.259.335	14.376.898.096
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(220.827.018)</b>	<b>10.295.600.917</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>(156.431.316.891)</b>	<b>(143.430.551.530)</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	(22.565.631)	22.565.631
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	-	(65.068.743.782)
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>(156.408.751.260)</b>	<b>(78.384.373.379)</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(2.651)	(1.329)

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	3	4
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	-156.431.316.891	-143.430.551.530
2	Điều chỉnh cho các khoản		146.335.506.152	127.099.111.846
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	85.293.870.748	86.002.021.839
	- Các khoản dự phòng	03	579.222.216	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-1.924.226.997	-7.490.764.356
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.121.000.750	-12.100.304.659
	- Chi phí lãi vay	06	61.265.639.435	60.688.159.022
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	-10.095.810.739	-16.331.439.684
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.576.527.789	31.013.971.768
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.526.114.532	11.181.690.725
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.156.136.995	-19.200.995.066
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-12.451.522.392	18.876.304.856
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-473.595.813	-508.123.615
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-22.565.631
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.914.556.846	36.446.636.894
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.152.407.218</b>	<b>61.455.480.247</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	-18.166.796.749	-6.626.002.865
2	Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	-	12.338.181.819
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5.500.000.000	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.230.777	184.271.823
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-12.521.565.972</b>	<b>5.896.450.777</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2 DN đã phát hành	32	-	-2.508.600
3 Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	-5.560.089.125	-39.507.842.460
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-5.560.089.125</i>	<i>-39.510.351.060</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.070.752.121</b>	<b>27.841.579.964</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>21.592.897.856</b>	<b>31.826.359.451</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.009.952	-3.593.709
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>22.675.659.929</b>	<b>59.664.345.706</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 03 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam  
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY  
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại : 028 39 404 271/125  
Fax : 028 39 404 711  
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>  
Email : [vtc-hcm@vitranschart.com.vn](mailto:vtc-hcm@vitranschart.com.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337  
Ngày niêm yết : 26/5/2015  
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)

Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chi nhánh: 0300448709-003
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng

Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006
- VP Đại diện tại Hà Nội

Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

<b>Danh sách và địa chỉ công ty liên kết</b>			
<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư</u> (đồng)	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

- Thương mại. Dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017*

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Thị trường vận tải biển 6 tháng đầu năm 2017 đã có đôi chút cải thiện hơn so cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, những cải thiện của thị trường tập trung chủ yếu ở các phân khúc tàu cỡ lớn và hiện đại, các tàu Công ty thuộc loại Handy cỡ nhỏ nên không hưởng lợi nhiều từ hoạt động sôi động của thị trường hàng khô rời. Doanh thu hoạt động vận tải biển sụt giảm so cùng kỳ năm trước một phần do thời gian chờ cầu, chờ xếp dỡ kéo dài tại các cảng kể cả khu vực Nam Mỹ lẫn Đông, Đông Nam Á và do đội tàu Công ty có 5 chiếc lên đà sửa chữa lớn.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**4.1 Ước tính kế toán:**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**4.2 Tiên và tương đương tiền:**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

### 4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.  
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.  
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.  
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### 4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017*

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	54.312.218	28.976.700
+ Tiền Việt Nam	54.312.218	28.976.700
- Tiền gửi ngân hàng	22.621.347.711	21.563.921.156
+ Tiền Việt Nam	2.971.627.736	8.347.190.417
+ Ngoại tệ	19.649.719.975	13.216.730.739
<b>Cộng</b>	<b>22.675.659.929</b>	<b>21.592.897.856</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

Phụ lục số 1

**3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	18.007.854.047	31.062.023.441
- Phải thu khách hàng trong nước	4.360.558.692	6.096.280.452
<b>Cộng</b>	<b>22.368.412.739</b>	<b>37.158.303.893</b>

**4 Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
+ Phải thu khác	17.005.982.240	-	14.602.516.308	-
+ Tạm ứng	10.961.546.829	-	6.775.369.906	-
+ Ký quỹ	58.555.543	-	58.603.518	-
<b>Cộng</b>	<b>28.026.084.612</b>	<b>-</b>	<b>21.436.489.732</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	20.101.300.000	-	20.101.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.101.300.000</b>	<b>-</b>	<b>20.101.300.000</b>	<b>-</b>



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

<b>5</b>	<b>Nợ xấu</b>					<i>Phụ lục số 2</i>
<b>6</b>	<b>Hàng tồn kho</b>					
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
+	Nguyên vật liệu	26.387.925.852	-	27.161.213.235	-	
+	Công cụ, dụng cụ	13.082.454.828	-	13.769.281.977	-	
-	Thiết bị, phụ tùng	70.000.000		136.000.000		
	<b>Cộng</b>	<b>39.540.380.680</b>	<b>-</b>	<b>41.066.495.212</b>	<b>-</b>	
<b>7</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>					
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	
+	Xây dựng cơ bản dở dang					
-	Mua sắm tài sản cố định	625.985.288	-	625.985.288	-	
-	Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.733.715.131	-	5.892.784.697	-	
	<b>Cộng</b>	<b>3.359.700.419</b>	<b>-</b>	<b>6.518.769.985</b>	<b>-</b>	
<b>8</b>	<b>Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					<i>Phụ lục số 3</i>
<b>9</b>	<b>Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>					<i>Phụ lục số 4</i>
<b>10</b>	<b>Chi phí trả trước</b>					
				<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	
a.	Chi phí trả trước ngắn hạn:					
-	Chi phí công cụ, dụng cụ			48.587.106	61.896.392	
-	Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn			383.254.392	271.373.740	
-	Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên			9.234.739.373	9.479.453.194	
-	Chi phí phân bổ khác			74.944.169	54.360.885	
-	Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh			212.989.010	283.419.299	
	<b>Cộng</b>			<b>9.954.514.050</b>	<b>10.150.503.510</b>	

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Chi phí trả trước dài hạn:			
		27.056.456.709	14.337.240.082
-	Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		
-	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.797.500	19.328.547
-	Chi phí chờ phân bổ khác	71.690.267	85.728.531
-	Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	120.670.768	165.806.232
	<b>Cộng</b>	<b>27.255.615.244</b>	<b>14.608.103.392</b>
<b>11</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<i>Phụ lục số 5</i>
<b>12</b>	<b>Phải trả người bán</b>		<i>Phụ lục số 6</i>
<b>13</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Số phải nộp:			
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra (SCC)	223.591.886	267.878.284
-	Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	24.431.833	
	<b>Cộng</b>	<b>248.023.719</b>	<b>267.878.284</b>
b Số phải thu:			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp (VTC)	22.565.631	
-	Thuế thu nhập cá nhân (SCC)	18.349.093	120.024.505
	<b>Cộng</b>	<b>40.914.724</b>	<b>120.024.505</b>
<b>14</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:			
-	Chi phí phải trả khác	30.906.538.653	26.629.948.726
	<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>18.951.690.224</i>	<i>18.691.961.718</i>
	<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>6.012.600.270</i>	<i>3.956.906.560</i>
	<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>5.889.589.054</i>	<i>3.805.646.435</i>
	<i>Trung tâm ĐT MG &amp; XKTVPN (SCC)</i>	<i>52.659.105</i>	<i>175.434.013</i>
	<b>Cộng</b>	<b>30.906.538.653</b>	<b>26.629.948.726</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**15 Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.063
- Kinh phí công đoàn	7.726.185.635	7.609.994.033
- Bảo hiểm xã hội	7.815.697.138	5.610.962.749
- Bảo hiểm y tế	494.402.990	123.994.389
- Bảo hiểm thất nghiệp	479.982.520	114.520.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.689.578.384	27.370.437.639
<b>Cộng</b>	<b>42.205.846.667</b>	<b>40.829.910.086</b>
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.404.589.178</b>	<b>8.404.589.178</b>

**16 Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước	13.611.416.986	26.749.652.000
<b>Cộng</b>	<b>13.611.416.986</b>	<b>26.749.652.000</b>

**17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.702.343.782	219.702.343.782
<b>Cộng</b>	<b>219.702.343.782</b>	<b>219.702.343.782</b>

**18 Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	<i>Phụ lục số 7</i>	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp cuối kỳ	589.993.370.000	589.993.370.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.085.761.852	5.056.797.540
<b>Cộng</b>	<b>14.748.076.344</b>	<b>14.719.112.032</b>
19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.348.697.100	5.348.697.100
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	865.739,67	581.670,01
+ Euro (EUR)	1,04	1,04
20 Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn:</b>		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	28.741.917.210	26.712.111.888
- Trả trước cho người bán trong nước	3.460.571.818	2.846.135.455
<b>Cộng</b>	<b>32.202.489.028</b>	<b>29.558.247.343</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**21 Dự phòng tổn thất tài sản**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.923.536.859	1.923.536.859
<b>Cộng</b>	<b>1.923.536.859</b>	<b>1.923.536.859</b>

**22 Thuế GTGT được khấu trừ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	13.167.458.689	14.108.822.108
<b>Cộng</b>	<b>13.167.458.689</b>	<b>14.108.822.108</b>

**23 Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn:</b>		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	2.988.178.455	342.141.614
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	8.300.000	8.300.000
<b>Cộng</b>	<b>2.996.478.455</b>	<b>350.441.614</b>

**24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	1.618.429.665		43.500.000	1.574.929.665
- Quỹ phúc lợi	902.484.999	-	45.980.000	856.504.999
<b>Cộng</b>	<b>2.520.914.664</b>	<b>-</b>	<b>89.480.000</b>	<b>2.431.434.664</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	8.119.332.313	7.569.129.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	263.845.113.275	301.370.529.550
- Doanh thu hoạt động KD khác	63.000.000	309.629.032
<b>Cộng</b>	<b>272.027.445.588</b>	<b>309.249.288.087</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Giảm giá hàng bán	3.862.017.784	4.986.872.508
<b>Cộng</b>	<b>3.862.017.784</b>	<b>4.986.872.508</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	8.119.332.313	7.569.129.505
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	259.983.095.491	296.383.657.042
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	63.000.000	309.629.032
<b>Cộng</b>	<b>268.165.427.804</b>	<b>304.262.415.579</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Giá vốn hàng hóa đã bán	8.028.965.940	7.506.876.037
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	339.445.914.819	375.931.802.065
- Giá vốn của hoạt động KD khác	241.832.318	256.887.707
<b>Cộng</b>	<b>347.716.713.077</b>	<b>383.695.565.809</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.230.777	184.271.823
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.857.052.961	10.307.400.302
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	932.825.964	2.679.208.671

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	Đơn vị tính: đồng	
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	1.924.226.997	7.628.191.631
<b>Cộng</b>	<b>3.002.283.738</b>	<b>10.491.672.125</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí lãi vay	61.265.639.435	60.688.159.022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.275.891.667	1.196.204.027
+ Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	1.275.891.667	1.058.776.752
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư	-	137.427.275
- Chi phí tài chính khác	702.338.806	
<b>Cộng</b>	<b>63.243.869.908</b>	<b>61.884.363.049</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.153.966.644	2.088.731.807
<b>Cộng</b>	<b>2.153.966.644</b>	<b>2.088.731.807</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	9.552.247.680	10.571.877.268
- Chi phí vật liệu quản lý	105.657.100	96.841.136
- Chi phí đồ dùng văn phòng	70.465.336	86.626.404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	833.870.431	1.198.944.959
- Thuế, phí và lệ phí	389.142.449	310.125.140
- Chi phí dự phòng		1.228.878.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	929.519.039	1.376.827.297
- Chi phí bằng tiền khác	2.382.749.751	5.941.459.042
<b>Cộng</b>	<b>14.263.651.786</b>	<b>20.811.579.486</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

**9. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	12.338.181.819
- Thu nhập khác	73.432.317	12.334.317.194
+ <i>Thu nhập khác</i>	73.432.317	12.334.317.194
<b>Cộng</b>	<b>73.432.317</b>	<b>24.672.499.013</b>

**10. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Giá trị còn tài sản cố định	-	8.037.311.335
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	3.929.369.799
- Chi phí khác	294.259.335	2.410.216.962
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	294.259.335	390.900.159
+ <i>Chi phí khác</i>	-	2.019.316.803
<b>Cộng</b>	<b>294.259.335</b>	<b>14.376.898.096</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.114.199.848	96.655.398.977
- Chi phí nhân công	106.915.274.071	104.042.701.264
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.293.870.748	86.002.021.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.839.265.805	42.647.878.191
- Chi phí khác bằng tiền	57.971.721.035	77.247.876.831
<b>Cộng</b>	<b>364.134.331.507</b>	<b>406.595.877.102</b>

**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(156.431.316.891)	(143.430.551.530)
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Thu nhập tính thuế	(156.431.316.891)	(143.430.551.530)



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(156.318.488.735)	(143.543.379.686)
+ TN tính thuế từ h.động chuyển nhượng BĐS do năm 2016 được chuyển lỗ	(112.828.156)	112.828.156
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Cộng thuế TNDN trong năm</b>	<b>(22.565.631)</b>	<b>22.565.631</b>

**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(65.068.743.782)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(65.068.743.782)</b>

**14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*)**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(156.408.751.260)	(78.384.373.379)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(156.408.751.260)	(78.384.373.379)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	58.999.337	58.999.337
- <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(2.651)</b>	<b>(1.329)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****15. Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

**2 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền	22.675.659.929	22.675.659.929
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	104.621.823.238	102.698.286.379

**3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/06/2017

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.020.423.157.249
- Phải trả người bán	114.569.330.895
- Phải trả khác	50.610.435.845

**4 Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017:

Khoản mục	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
- Phải trả người bán	114.569.330.895		114.569.330.895
- Khoản vay	124.312.729.434	1.353.437.550.967	1.477.750.280.401
- Khoản nợ	-	542.672.876.848	542.672.876.848
- Phải trả khác	42.205.846.667	8.404.589.178	50.610.435.845
<b>Cộng</b>	<b>281.087.906.996</b>	<b>1.904.515.016.993</b>	<b>2.185.602.923.989</b>

**5 Tài sản đảm bảo**

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số V.11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số V.11

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

**16 Thông tin về các bên liên quan:**

**1 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Chi nhánh công ty
- Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam	Chi nhánh công ty
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên doanh, liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
--	-----------------------------------	-----------------------------------

**1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ**

- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam	3.811.566.000	3.881.597.000
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông	1.776.783.299	2.593.302.905

**1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ**

- Văn phòng Đại diện Hà Nội	36.000.000	36.000.000
-----------------------------	------------	------------

**1.3 Số dư Công nợ phải trả**

- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông	
TK 131 PDIMEX/ 331 VTC	5.668.545.444
TK 138 PDIMEX/ 338 VTC	1.048.676.014

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**17 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sẽ thực hiện kế hoạch theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017, ngày 02/06/2017:

- Thuê tư vấn thiết kế dự án cao ốc, văn phòng tại khu I, 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.
- Tiếp tục thực hiện kế hoạch bán tàu Viễn Đông 3 và Viễn Đông 5, Globe khi đạt được thỏa thuận với các ngân hàng để cất lỗ, cải thiện tình hình tài chính Công ty.
- Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Trung tâm đào tạo, môi giới thuyền viên Phía Nam, thành lập Công ty TNHH Một thành viên.
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017**Đơn vị tính: đồng**Phụ lục số 8***18 Báo cáo bộ phận:****19 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**20 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**21 Những thông tin khác**

+ Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 lỗ hơn 156 tỷ đồng, tăng lỗ hơn 13 tỷ đồng so với 6 tháng năm 2016, do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu giảm 38 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước do Công ty có 5 tàu lên đà thực hiện kỳ kiểm tra đặc biệt nên không có doanh thu, 5 tàu chạy thuê định hạn có cước thu thấp.

- Tổng chi phí giảm 25 tỷ đồng, trong đó chi phí nhiên liệu, cảng phí giảm khoảng 16 tỷ đồng nhờ các tàu cho thuê định hạn, chi phí quản lý giảm 7 tỷ đồng (chi phí nhân viên, chi phí trợ cấp thôi việc...)

+ Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

**22 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	89,79%	89,58%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	10,21%	10,42%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	137,79%	126,87%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-94,56%	-126,19%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,726	0,788
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,455	0,502
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,068	0,112

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

**3 Tỷ suất sinh lời**

**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-57,51%	-46,38%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-57,50%	-25,35%

**3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-9,47%	-8,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-9,47%	-4,50%

Lập biểu



Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu B09a- DN

Phụ lục số 1

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
				Dự phòng	
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	3.666.920.784	4.906.000.000	4.246.143.000	(659.857.000)
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-
+ CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	3.666.920.784	4.906.000.000	4.246.143.000	(659.857.000)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- *Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:*

*Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.*

*Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu B09a- DN

Phụ lục số 2

**NỢ XÁU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.939.324.660	-	1.939.324.660	-
- <i>CTY TNHH VTB Minh Nam</i>	810.464.637	-	810.464.637	-
- <i>ALIZE COMMODITIES - PARIS</i>	713.944.000	-	713.944.000	-
- <i>Công ty CP vận tải biển Thu Bồn</i>	178.526.524	-	178.526.524	-
<i>Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương</i>	72.266.908		72.266.908	
<i>Công ty CP Hàng Hải Thiên An</i>	164.122.591		164.122.591	

- Khoản nợ của Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn tài sản để chi đăng ký kinh doanh.
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.
- Khoản nợ của Công ty CP vận tải biển Thu Bồn từ Chi nhánh Quy Nhơn chuyển về theo dõi tại Văn phòng Công ty (52.626.002 đồng) và nợ phải thu của Trung tâm đào tạo môi giới và xuất khẩu thuyền viên phía Nam (125.900.522 đ).

Phụ lục số 3

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.399.686.400	3.062.354.272	2.797.064.349.501	5.870.866.005	-	2.814.397.256.178
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán						
- Giảm khác		21.014.272				21.014.272
Cộng		21.014.272				21.014.272
Số dư cuối kỳ	8.399.686.400	3.041.340.000	2.797.064.349.501	5.870.866.005	-	2.814.376.241.906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.900.232.935	2.506.830.605	1.508.606.594.737	5.775.091.546	-	1.523.788.749.823
- Khấu hao trong năm	246.564.426	86.819.000	84.473.131.177	22.612.987	-	84.829.127.590
Cộng	246.564.426	86.819.000	84.473.131.177	22.612.987	-	84.829.127.590
- TL, nhượng bán						
- Giảm khác		21.014.272				21.014.272
Cộng		21.014.272				21.014.272
Số dư cuối kỳ	7.146.797.361	2.572.635.333	1.593.079.725.914	5.797.704.533	-	1.608.596.863.141
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.499.453.465	555.523.667	1.288.457.754.764	95.774.459	-	1.290.608.506.355
- Tại ngày cuối năm	1.252.889.039	468.704.667	1.203.984.623.587	73.161.472	-	1.205.779.378.765

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

1.245.901.400.421  
12.440.747.706



Phụ lục số 4

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	8.011.141.315	-	7.658.291.325
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	6.942.148.059	-	6.942.148.059
- Khấu hao trong năm	-	-	-	464.743.158	-	464.743.158
Cộng	-	-	-	464.743.158	-	464.743.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.406.891.217	-	7.406.891.217

**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**

- Tại ngày đầu năm	1.068.993.256	-	-	1.068.993.256	-	1.068.993.256
- Tại ngày cuối năm	604.250.098	-	-	604.250.098	-	604.250.098

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>1. Vay ngắn hạn</b>				
NH NN & PTNT VN - CN Trung tâm Sài Gòn	124.312.729.434	124.312.729.434	127.794.282.144	127.794.282.144
	-	-	-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	107.159.858.205	107.159.858.205	108.814.103.702	108.814.103.702
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	17.152.871.229	17.152.871.229	18.980.178.442	18.980.178.442
<b>2. Vay và nợ dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn</b>				
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 5 năm				
NH TMCP Á Châu	439.654.270.420	439.654.270.420	440.013.109.140	440.013.109.140
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	439.654.270.420	439.654.270.420	440.013.109.140	440.013.109.140
- Trên 5 năm				
<b>NH Phát triển Việt Nam - SGD II</b>				
- Trên 1 năm đến 3 năm	41.386.000.000	41.386.000.000	41.416.000.000	41.416.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.386.000.000	41.386.000.000	41.416.000.000	41.416.000.000
- Trên 5 năm				
<b>NH Phát triển VN - CN Hải Phòng</b>				
- Trên 1 năm đến 3 năm	291.736.600.000	291.736.600.000	291.946.600.000	291.946.600.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	291.736.600.000	291.736.600.000	291.946.600.000	291.946.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu B09a- DN

Phụ lục số 5

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trên 5 năm				
<b>NH TMCP Bảo Việt</b>	<b>277.719.837.091</b>	<b>277.719.837.091</b>	<b>278.085.707.244</b>	<b>278.085.707.244</b>
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	277.719.837.091	277.719.837.091	278.085.707.244	278.085.707.244
- Trên 5 năm				
<b>NH TMCP VCB - CN TP.HCM</b>	<b>106.908.824.456</b>	<b>106.908.824.456</b>	<b>107.049.666.928</b>	<b>107.049.666.928</b>
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	106.908.824.456	106.908.824.456	107.049.666.928	107.049.666.928
- Trên 5 năm				
<b>NH TMCP VCB - CN Bình Tây</b>	<b>62.099.244.000</b>	<b>62.099.244.000</b>	<b>62.181.054.000</b>	<b>62.181.054.000</b>
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.099.244.000	62.099.244.000	62.181.054.000	62.181.054.000
<b>Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam</b>	<b>106.533.400.000</b>	<b>106.533.400.000</b>	<b>108.533.400.000</b>	<b>108.533.400.000</b>
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	106.533.400.000	106.533.400.000	108.533.400.000	108.533.400.000
- Trên 5 năm				
<b>+ Nợ khác</b>	<b>542.672.876.848</b>	<b>-</b>	<b>481.880.833.226</b>	<b>-</b>
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	-	-		
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	542.672.876.848	-	481.880.833.226	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.020.423.157.249</b>	<b>1.477.750.280.401</b>	<b>1.966.300.027.682</b>	<b>1.484.419.194.456</b>

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
------------	-----------------------	---------	------------	-----------------------

**Chi tiết Hợp đồng vay ngắn hạn:**

**1. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB):**

- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TPHCM : Hợp đồng tín dụng hạn mức số 176/2014/HĐTDHM-VTC ngày 15/07/2014.

**2. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hợp đồng 529914/VPB-Viranschart ngày 26/5/2014, hạn mức 32 tỷ. Phụ lục hợp đồng thế chấp PLHĐĐTC/02 ngày 26/5/2014, cầm cố bằng toàn bộ cổ phần của Cty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông là 490.600 cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 1305400015/HĐTC/VPB02 ngày 22/3/2013.

**Chi tiết Hợp đồng vay dài hạn:**

**1. Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB):**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Phoenix : tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là (lãi suất huy động 13 tháng + 3,2%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 7/2020.  
Phụ lục HĐTD số 89/07/07/HCM/PL 06 ngày 17/7/2013 sửa đổi Hợp đồng số 89/07/HCM ngày 02/01/2007.

**2. Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB):**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Sun: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến 2016, được kéo dài đến tháng 7/2021, lãi suất điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 4,5%)/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/lần) và lãi suất sau thay đổi không thấp hơn 6%/năm.  
- Vay dài hạn mua tàu VTC Planet: Tài sản thế chấp là tàu VTC Planet, lãi suất vay theo hợp đồng: (Lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay là 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 11/2021.

Hợp đồng số 41222579/SĐBS -05 ngày 27/6/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-06 ngày 21/5/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-07 ngày 20/06/2013 sửa đổi HĐTD trung dài hạn số 41222579 ngày 28/5/2008 và Hợp đồng tín dụng hạn mức SGD.DN.01130312/MMLC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu B09a- DN

Phụ lục số 5

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Số cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
------------	---------	-----------------------	---------	------------	-----------------------

**3. Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu\_ Chi nhánh Hà Nội:**

- Vay dài hạn đồng tàu VTC Dragon : Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01TDN/SĐBS-4 ngày 25/5/2013 sửa đổi bổ sung HĐTD trung dài hạn số 01261206/01TDN ngày 21/1/2007.

**4. Vay dài hạn Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN:**

- Vay dài hạn đồng tàu Viễn Đông 5 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 5, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 8/2020.

**5. Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hải Phòng:**

- Vay dài hạn đồng tàu Viễn Đông 3 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 3, lãi suất vay là 3%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2018.

- Vay dài hạn đồng tàu VTC Dragon : Tài sản thế chấp là tàu VTC Dragon, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2020.

- Vay dài hạn đồng tàu VTC Phoenix : Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là 7,8%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 23,992 tỷ và 9%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 114 tỷ, thời hạn vay 12 năm từ năm 2006 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2021.

**6. Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt-CN TP Hồ Chí Minh:**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Glory : Tài sản thế chấp là tàu VTC Glory, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2020.

Phụ lục số 1007968.10.PL01.HĐTD.HCM ngày 21/6/2012.

**7. Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam-CN TP Hồ Chí Minh:**

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 02/11/2011 (đính kèm Hợp đồng tín dụng số 0800/KH/10NH) : Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Kỳ tính lãi vay hàng tháng từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 của tháng tiếp theo; Trả lãi vay phát sinh mỗi tháng 01 lần vào ngày 26.

(\* Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM thành khoản vay dài hạn do cho rằng khoản nợ vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC.

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

**8. Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam-CN Bình Tây:**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Ocean: Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 2,5%)/năm, thời hạn vay 7 năm từ năm 2009 đến 2016, được kéo dài thời gian vay đến 1/2018.

**9. Vay dài hạn Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC)- Chi nhánh Hồ Chí Minh:**

- Là khoản vay được chuyển lại từ Ngân hàng Natixis- Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích vay dài hạn mua tàu VTC Globe: Tài sản thế chấp là tàu VTC Globe, lãi suất vay là (Libor 3 tháng + 1,85%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2007 đến năm 2015, được kéo dài thời gian trả nợ đến tháng 1/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu B09a- DN

Phụ lục số 6

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ COCKETT MARINE OIL (ASIA) PTE LTD	28.407.709.535	28.407.709.535	18.413.408.872	18.413.408.872
+ Phải trả người bán trong nước	66.835.402.299	66.835.402.299	50.512.686.867	50.512.686.867
+ Phải trả người bán nước ngoài	19.326.219.061	19.326.219.061	35.817.523.641	35.817.523.641
<b>Cộng</b>	<b>114.569.330.895</b>	<b>114.569.330.895</b>	<b>104.743.619.380</b>	<b>104.743.619.380</b>

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu B09a-DN

Phụ lục số 7

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.934.983.765	(809.689.644.933)	(205.010.718.676)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	570.000.000	-	570.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	262.645.339.655	262.645.339.655
Giảm khác	-	-	-	448.186.225	-	448.186.225
<b>Số dư cuối năm trước</b>	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.072.334.984.588)	(467.534.244.556)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	177.847.125	-	177.847.125
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	156.408.751.260	156.408.751.260
Giảm khác	-	-	-	148.882.813	-	148.882.813
<b>Số dư cuối năm nay</b>	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.085.761.852	(1.228.743.735.848)	(623.914.031.504)

Đơn vị tính: Đồng



**BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đồng

**1 Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.989.084.069	165.176.343.735	268.165.427.804
Chi phí bộ phận trực tiếp	133.755.170.502	213.961.542.575	347.716.713.077
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(30.766.086.433)</b>	<b>(48.785.198.840)</b>	<b>(79.551.285.273)</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.635.392.691.422	15.629.195.262	1.651.021.886.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.635.392.691.422</b>	<b>15.629.195.262</b>	<b>1.651.021.886.684</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.261.795.453.097	13.140.465.091	2.274.935.918.188
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.261.795.453.097</b>	<b>13.140.465.091</b>	<b>2.274.935.918.188</b>

**2 Theo khu vực địa lý**

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.142.356.715	96.023.071.089	268.165.427.804
Tài sản bộ phận	-	-	1.651.021.886.684
Nợ phải trả bộ phận	47.733.928.596	2.227.201.989.592	2.274.935.918.188

